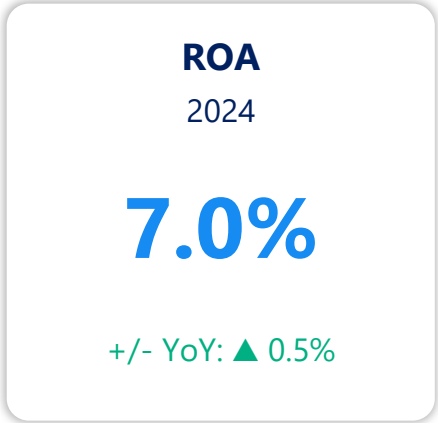
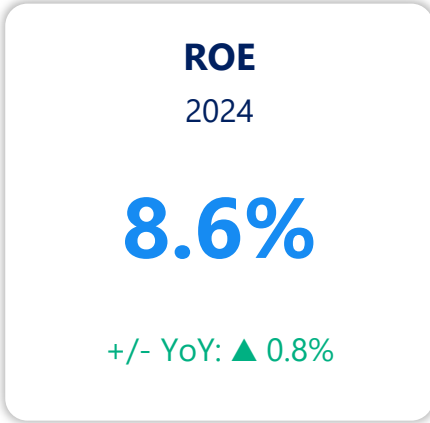
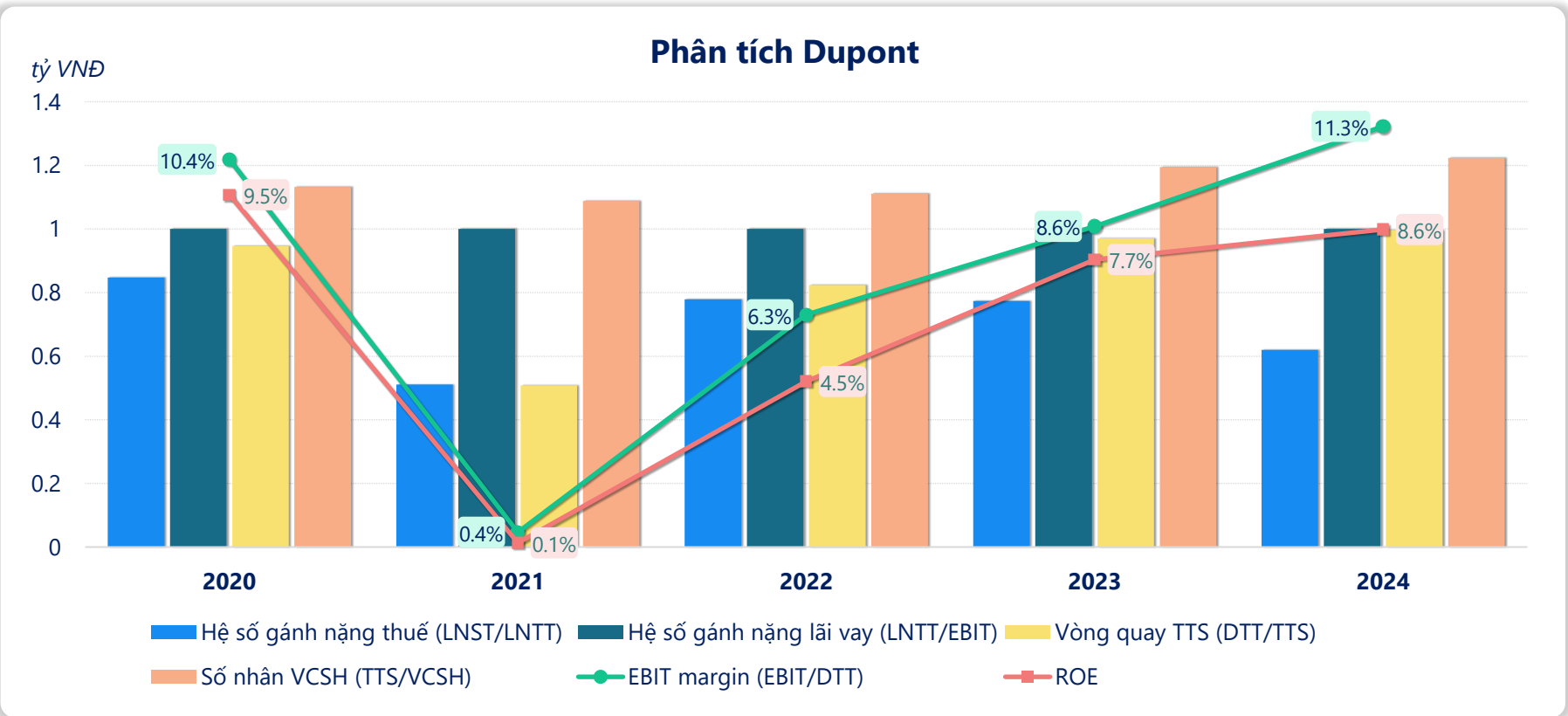
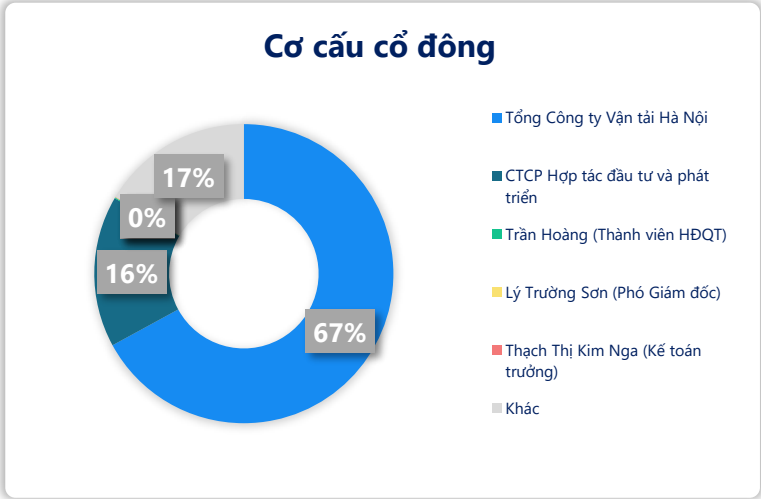


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

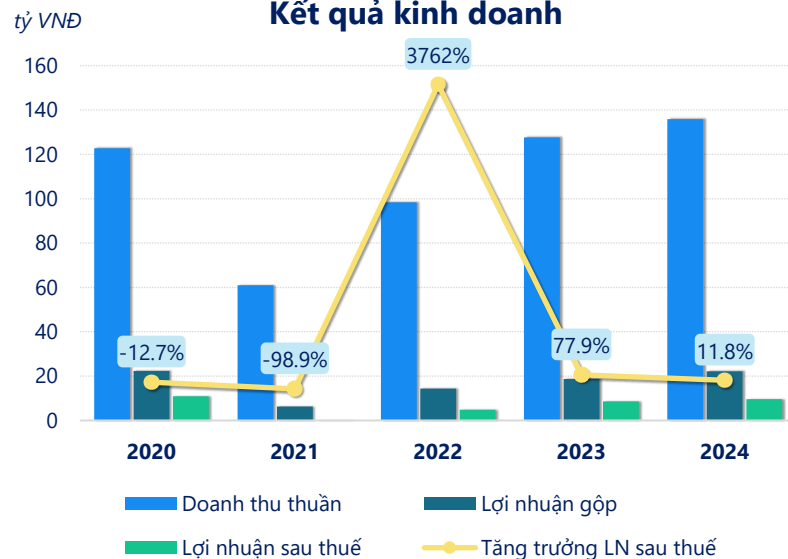
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,800 - 16,216
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		119
Số lượng CPLH (CP)		9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		145
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.57
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
HNB		0.8%	5.9%	-12.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Bến xe Hà Nội (UPCOM: HNB)

Kết quả kinh doanh

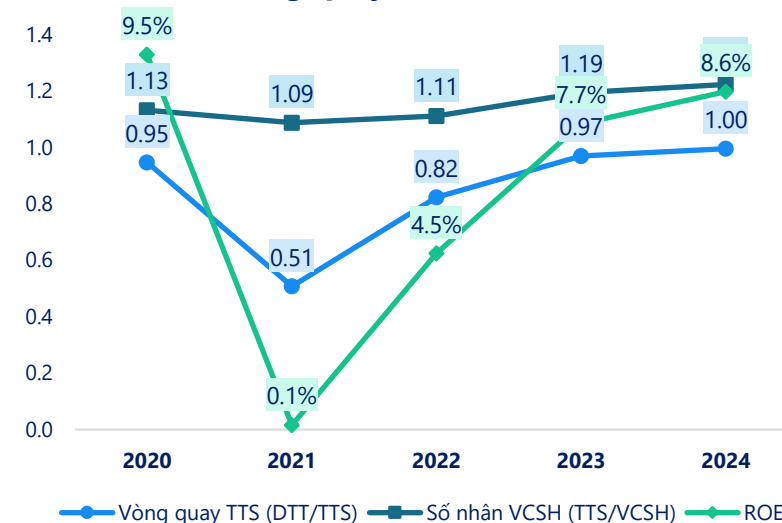


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.3%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.62**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

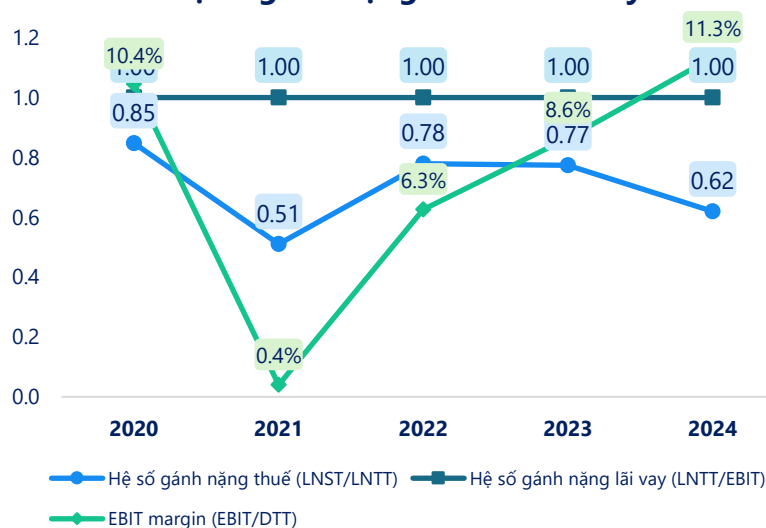
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HNB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **135.9** tỷ đồng **tăng 6.44%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 11.8%** đạt **9.54** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.56%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

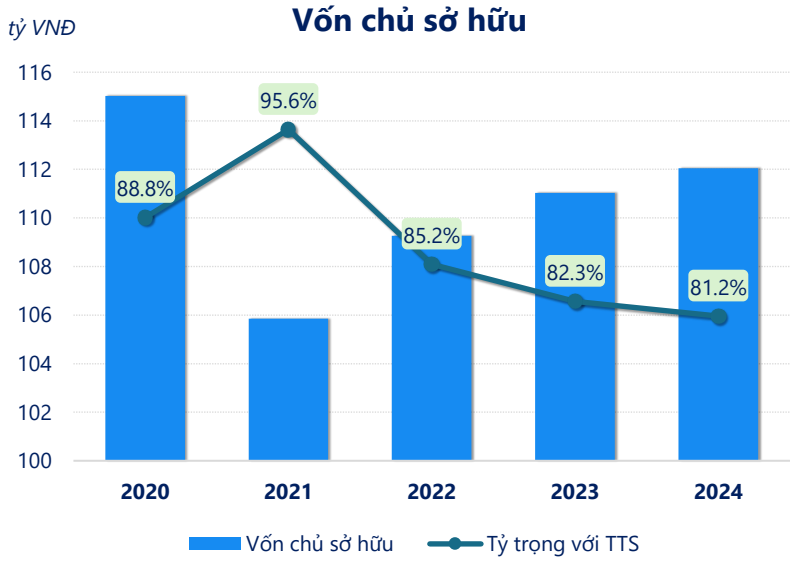
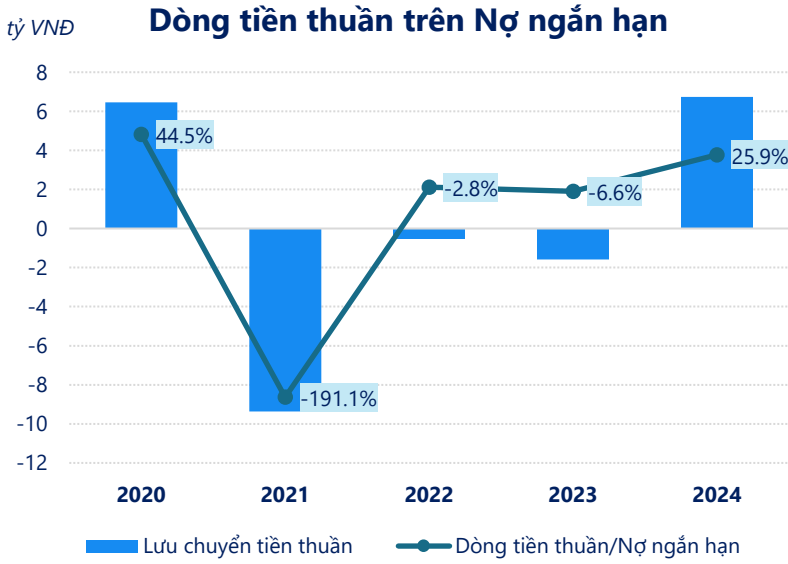
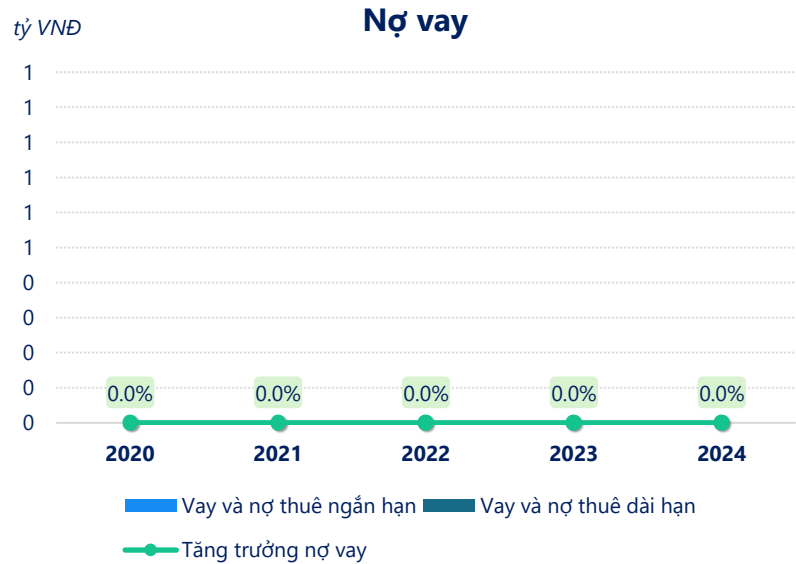
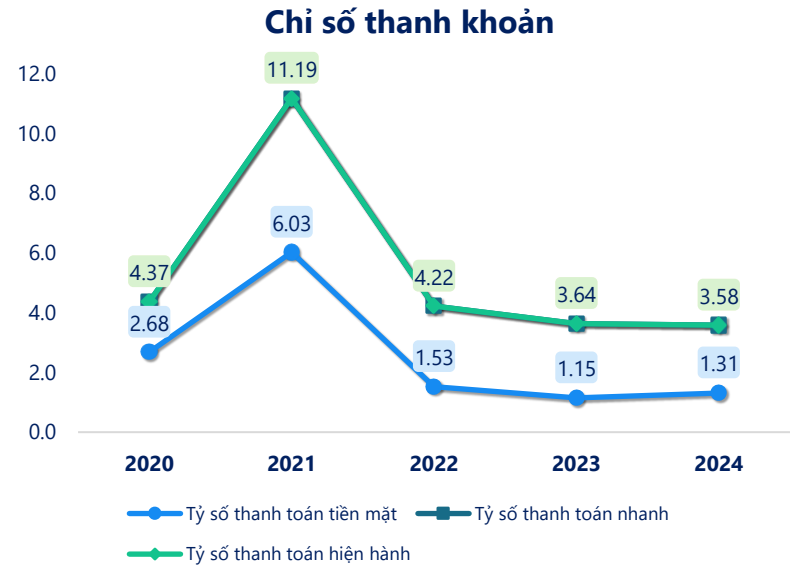
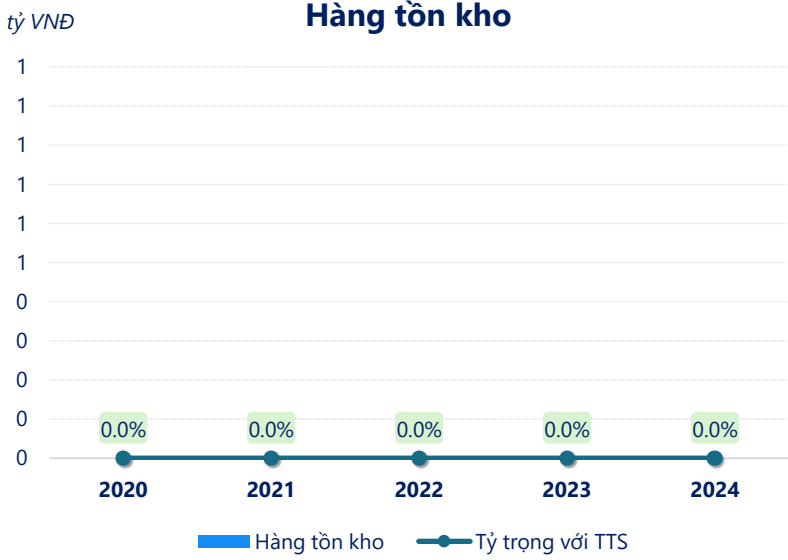
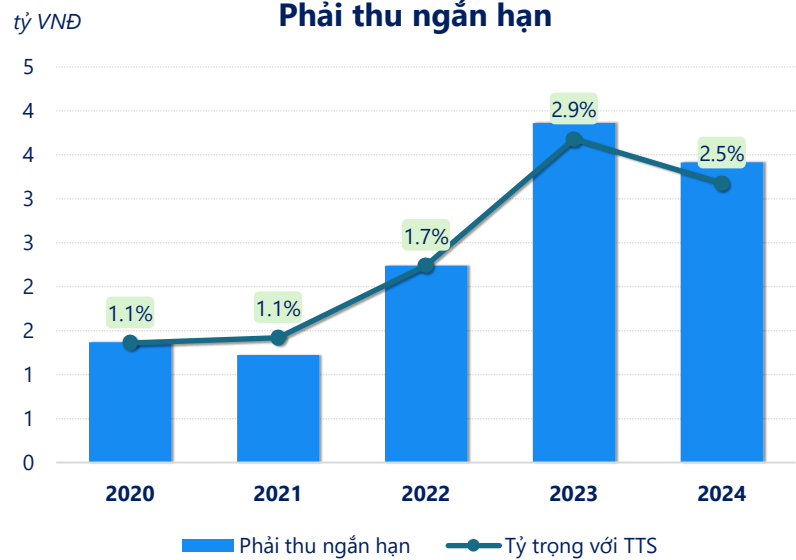
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.00**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.22** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	138	135	2.3%
Tài sản ngắn hạn	93.1	86.9	7.2%
Tiền và tương đương tiền	34.2	27.4	24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.6	54.6	0.0%
Phải thu ngắn hạn	3.41	3.86	-11.6%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.99	-0.8%
Tài sản dài hạn	44.9	48.0	-6.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	44.5	47.8	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.20	68.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	26.0	23.9	8.9%
Nợ ngắn hạn	26.0	23.9	8.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.92	5.63	-30.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	112	111	0.9%
Vốn chủ sở hữu	112	111	0.9%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	123	61.0	98.4	128	136
Giá vốn hàng bán	100	54.7	84.0	109	114
Lợi nhuận gộp	22.4	6.33	14.4	18.7	22.1
Doanh thu HĐTC	1.59	1.11	1.60	3.70	2.58
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	-3.06	-2.44	-1.53	-3.06	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.09	4.76	7.45	8.47	8.92
LN thuần từ HĐKD	12.8	0.24	7.06	10.8	15.8
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	-0.90	0.19	-0.39
LN trước thuế	12.8	0.24	6.16	11.0	15.4
Lợi nhuận sau thuế	10.9	0.12	4.80	8.54	9.54
LNST của CĐ cty mẹ	10.9	0.12	4.80	8.54	9.54

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.5	-3.29	26.0	13.7	14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.36	-0.47	-26.6	-10.6	-2.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.68	-5.60	-0.02	-4.72	-6.11
Tiền đầu kỳ	32.4	38.9	29.5	29.0	27.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.46	-9.36	-0.54	-1.58	6.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	38.9	29.5	29.0	27.4	34.2